



**TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM**  
**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Các văn bản thành lập**

Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 3 năm 2022.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Đào Nam Hải	Ủy viên (từ ngày 29/3/2022)
Ông Võ Văn Quyền	Ủy viên (từ ngày 29/3/2022)
Ông Ken Kimura	Ủy viên (từ ngày 29/3/2022)
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
Ông Lê Văn Hương	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Ông Toshiya Nakahara	Ủy viên (đến ngày 29/3/2022)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc (từ ngày 1/3/2022)
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 28/2/2022)
	Phó Tổng Giám đốc
	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (từ ngày 1/11/2021 đến ngày 28/2/2022)
Ông Lưu Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Ông Đặng Quang Tuấn	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Kiều Trang	Kiểm soát viên (từ ngày 29/3/2022)
Ông Norimasa Kuroda	Kiểm soát viên (từ ngày 29/3/2022)
Ông Nguyễn Vinh Thanh	Kiểm soát viên
Bà Hoàng Mai Ninh	Kiểm soát viên
Ông Tống Văn Hải	Kiểm soát viên (đến ngày 29/3/2022)

**Trụ sở đăng ký**

Số 1 Khâm Thiên, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cho rằng Công ty mẹ sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc   
  
Đào Nam Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 8 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 53.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam  
Báo cáo soát xét số: 22-02-00135-22-1



Wang Toon Kim  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1  
*Phó Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 2022



Đoàn Thanh Toàn  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>39.727.568.251.310</b>	<b>29.212.412.861.979</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>7</b>	<b>2.537.741.775.441</b>	<b>3.540.229.359.510</b>
Tiền	111		1.527.741.775.441	1.490.229.359.510
Các khoản tương đương tiền	112		1.010.000.000.000	2.050.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>9.458.000.000.000</b>	<b>9.135.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	9.458.000.000.000	9.135.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.406.353.099.252</b>	<b>4.626.930.801.113</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	7.132.032.431.962	4.430.798.651.675
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.643.142.309	54.959.880.752
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	339.756.099.531	267.749.671.703
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(104.078.574.550)	(126.623.718.626)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	46.315.609
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>17.810.699.758.209</b>	<b>9.825.383.740.246</b>
Hàng tồn kho	141		19.126.148.955.460	10.036.999.982.218
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.315.449.197.251)	(211.616.241.972)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.514.773.618.408</b>	<b>2.084.868.961.110</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17(a)	75.708.045.985	88.723.079.083
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.517.582.026.617	705.256.640.930
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	20	921.483.545.806	1.290.889.241.097

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>16.406.989.788.008</b>	<b>13.859.822.071.259</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.914.565.944</b>	<b>358.020.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216		2.914.565.944	358.020.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>300.133.077.204</b>	<b>327.504.415.091</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	66.075.336.985	87.814.807.989
<i>Nguyên giá</i>	222		348.994.083.838	361.660.437.338
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(282.918.746.853)	(273.845.629.349)
Tài sản cố định vô hình	227	14	234.057.740.219	239.689.607.102
<i>Nguyên giá</i>	228		574.237.372.060	570.044.872.060
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(340.179.631.841)	(330.355.264.958)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>145.681.298.767</b>	<b>24.746.376.886</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242		145.681.298.767	24.746.376.886
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>15.635.533.780.459</b>	<b>13.471.624.849.618</b>
Đầu tư vào công ty con	251	16(a)	9.853.179.500.020	9.853.179.500.020
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	16(b)	1.630.125.518.525	1.630.125.518.525
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16(c)	58.580.915.000	58.580.915.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16(d)	(106.352.153.086)	(70.261.083.927)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8	4.200.000.000.000	2.000.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>322.727.065.634</b>	<b>35.588.409.664</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	17(b)	61.834.548.320	35.588.409.664
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	260.892.517.314	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>56.134.558.039.318</b>	<b>43.072.234.933.238</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

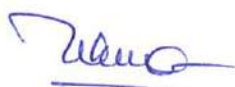
**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>	<b>300</b>		<b>36.248.349.634.269</b>	<b>20.920.779.684.340</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>36.248.349.634.269</b>	<b>20.920.779.684.340</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	22.306.399.596.694	11.521.454.181.601
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.210.958.160	168.550.901.131
Thuế và các khoản phải nộp				
Nhà nước	313	20	42.295.483.888	63.522.799.459
Phải trả người lao động	314		20.880.150.544	17.105.807.644
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		25.024.428.964	47.914.040.998
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.540.346.920.173	15.384.666.687
Vay ngắn hạn	320	22	12.378.361.069.885	9.263.704.463.871
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	59.095.679.967	7.866.593.153
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	24	(137.264.654.006)	(184.723.770.204)
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>19.886.208.405.049</b>	<b>22.151.455.248.898</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>19.886.208.405.049</b>	<b>22.151.455.248.898</b>
Vốn cổ phần	411	26	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
Cổ phiếu quỹ	415	26	(232.858.460.000)	(232.858.460.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	384.708.394.204	384.708.394.204
(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(563.481.656.572)	1.701.765.187.277
- <i>LNST chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	421a		140.440.674.780	1.701.765.187.277
- <i>(Lỗ)/LNST kỳ này</i>	421b		(703.922.331.352)	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>56.134.558.039.318</b>	<b>43.072.234.933.238</b>

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung  
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai  
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	111.295.965.246.229	54.386.600.288.462
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	31	111.735.969.144.738	52.389.440.512.761
<b>(Lỗ)/lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>(440.003.898.509)</b>	<b>1.997.159.775.701</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	895.156.709.922	624.856.943.524
Chi phí tài chính	22	33	424.013.582.868	75.616.252.616
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>102.625.975.601</i>	<i>104.108.836.012</i>
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	25	34	1.004.881.492.503	1.164.658.781.092
<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)</b>	<b>30</b>		<b>(973.742.263.958)</b>	<b>1.381.741.685.517</b>
Thu nhập khác	31	35	19.521.832.240	16.005.281.550
Chi phí khác	32	36	9.595.428.948	20.389.477.430
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>9.926.403.292</b>	<b>(4.384.195.880)</b>
<b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(963.815.860.666)</b>	<b>1.377.357.489.637</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	998.988.000	175.578.729.770
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>38</b>	<b>(260.892.517.314)</b>	<b>64.126.566.403</b>
<b>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(703.922.331.352)</b>	<b>1.137.652.193.464</b>

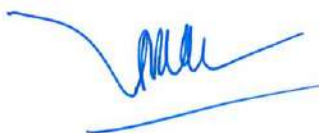
Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung  
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai  
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>(Lỗ)/lợi nhuận nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(963.815.860.666)</b>	<b>1.377.357.489.637</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	22.097.869.421	21.221.292.469
Các khoản dự phòng	03	1.117.378.880.362	(34.286.186.692)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.547.261.987	10.740.069.640
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(640.678.664.818)	(529.612.411.154)
Chi phí lãi vay	06	102.625.975.601	104.108.836.012
Các khoản điều chỉnh khác (Biến động Quỹ bình ổn giá xăng dầu – Thuyết minh 24)	07	49.441.446.666	(3.592.187.928.133)
<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(301.403.091.447)</b>	<b>(2.642.658.838.221)</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(3.130.566.919.150)	(348.330.702.326)
Biến động hàng tồn kho	10	(9.089.148.973.242)	(2.514.532.073.430)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	10.626.254.078.066	2.059.550.032.425
Biến động chi phí trả trước	12	(13.231.105.558)	48.853.315.988
		<b>(1.908.096.011.331)</b>	<b>(3.397.118.265.564)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(98.085.293.846)	(114.620.615.992)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(62.074.944.043)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	72.912.635.582	2.486.493.180
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(60.279.709.733)	(16.372.715.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(2.055.623.323.371)</b>	<b>(3.525.625.103.976)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(71.572.062.103)	(28.566.102.722)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	214.136.364	248.377.045
Tiền chi cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23	(13.648.000.000.000)	(10.673.000.000.000)
Tiền thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	24	11.125.000.000.000	8.482.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	64.323.207.500
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	534.385.625.701	806.545.086.181
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.059.972.300.038)</b>	<b>(1.348.449.431.996)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31	-	2.796.949.892.820
Tiền thu từ đi vay	33	42.163.682.198.294	23.782.110.567.939
Tiền trả nợ gốc vay	34	(39.049.025.592.280)	(24.902.324.802.778)
Tiền trả cổ tức	36	(1.339.842.570)	(276.937.726)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3.113.316.763.444</b>	<b>1.676.458.720.255</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(1.002.278.859.965)</b>	<b>(3.197.615.815.717)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.540.229.359.510</b>	<b>7.800.994.350.089</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(208.724.104)</b>	<b>(366.975.493)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 7)	<b>70</b>	<b>2.537.741.775.441</b>	<b>4.603.011.558.879</b>

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung  
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai  
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”), trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty mẹ và các công ty con sẽ được gọi chung là Tập đoàn.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Công ty mẹ kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển ngành xăng dầu cho toàn Tập đoàn; và quản lý phần vốn góp của Tập đoàn tại các doanh nghiệp khác.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính**

Vào ngày 24 tháng 2 năm 2022, Nga tiến hành chiến dịch quân sự đặc biệt nhằm vào lãnh thổ Ukraine. Chiến tranh nổ ra khiến nguồn cung năng lượng toàn cầu bị ảnh hưởng nghiêm trọng, giá dầu thế giới biến động mạnh. Mức độ ảnh hưởng của cuộc chiến tranh đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam phụ thuộc vào diễn biến của cuộc chiến trong tương lai và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(e) Cấu trúc Tập đoàn**

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ và các công ty thành viên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty mẹ có 52 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 9 công ty con khác (1/1/2022: 52 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 9 công ty con khác) được liệt kê tại Thuyết minh 16(a) và 5 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2022: 5 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê tại Thuyết minh 16(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty mẹ có 244 nhân viên (1/1/2022: 241 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty mẹ cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty mẹ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

MIS  
NAM

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm. Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Theo Quyết định số 505/XD-QĐ-TGD ngày 21 tháng 9 năm 2012 và Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về Cơ chế kinh doanh xăng dầu, từ ngày 1 tháng 11 năm 2012 toàn bộ hàng tồn kho là xăng dầu nắm giữ bởi các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc đều thuộc sở hữu của Công ty mẹ.

Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
▪ Máy móc, thiết bị	4 – 5 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	5 – 8 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6 năm
▪ Tài sản cố định khác	3 – 5 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, và san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty mẹ không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm**

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

**(g) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty mẹ không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(h) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác – dài hạn**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát của Công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đến những chính sách này.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong số các công ty liên kết của Công ty mẹ có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đã đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty mẹ đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này.

**(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty mẹ có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí thuê văn phòng**

Chi phí thuê văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 tháng.

**(ii) Chi phí thuê hạ tầng máy chủ**

Chi phí thuê hạ tầng máy chủ được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 60 tháng.

**(iii) Chi phí sửa chữa văn phòng**

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Ngoại trừ những khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty mẹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(l) Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành về việc “Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu” theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong kỳ đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong kỳ; và
- Lãi phát sinh dương trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu hoặc lãi phát sinh âm trên tài khoản vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt) được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần, đồng thời, Công ty phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được mua lại. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Đối với những cổ phiếu sau khi mua lại được phép bán ra, giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(p) Thuê tài sản**

***Các khoản thanh toán tiền thuê***

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty mẹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty mẹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ.

**(s) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty mẹ trong kỳ trước.

**4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh**

Công ty mẹ không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty mẹ không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã thực hiện trong năm gần nhất.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Các khoản mục bất thường**

Ngoại trừ các vấn đề được nêu ở Thuyết minh 1(d), Công ty mẹ không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Tiền mặt	317.950.000	190.048.000
Tiền gửi ngân hàng	1.527.423.825.441	1.490.039.311.510
Các khoản tương đương tiền (*)	1.010.000.000.000	2.050.000.000.000
	2.537.741.775.441	3.540.229.359.510

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất là 4,0% một năm (1/1/2022: từ 3,9% đến 4,0% một năm).

**8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	9.458.000.000.000	9.458.000.000.000	9.135.000.000.000	9.135.000.000.000
<hr/>				
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn</b>				
Trái phiếu (ii)	4.200.000.000.000	(*) 2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	(*)

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng trong nước với lãi suất từ 3,8% đến 5,2% một năm (1/1/2022: từ 3,8% đến 5,0% một năm). Giá gốc của các khoản tiền gửi này xấp xỉ giá trị hợp lý do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng như sau:
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm, hưởng lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất (“lãi suất tham chiếu”) + 0,9%/năm và đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2028. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
  - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm, hưởng lãi suất tham chiếu + 0,95%/năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2029. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
  - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có giá gốc là 1.000 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm, hưởng lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2030. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
  - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có giá gốc là 1.200 tỷ VND, có kỳ hạn 8 năm, hưởng lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2030. Phương thức trả lãi là trả sau, thời điểm trả lãi định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu, thời hạn trả gốc là ngày đáo hạn của trái phiếu.
- (\*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

## **9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

### **(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc (b)	6.282.756.155.920	3.655.175.711.696
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào (b)	396.485.207.765	393.805.662.652
TotalEnergies Trading Asia Pte. Ltd.	183.571.381.456	186.358.432.333
Công ty Xuất Nhập khẩu Sok Kong (Sokimex)	150.375.340.348	135.501.208.927
Các khách hàng khác	118.844.346.473	59.957.636.067
	<b>7.132.032.431.962</b>	<b>4.430.798.651.675</b>

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan**

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Công ty con cấp 1</b>		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	396.485.207.765	393.805.662.652
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc	6.282.756.155.920	3.655.175.711.696
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV</i>	725.388.946.073	474.767.859.770
<i>Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV</i>	616.059.483.082	169.466.041.026
<i>Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV</i>	329.843.076.909	219.449.610.499
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	320.197.555.602	142.779.170.032
<i>Công ty Xăng dầu Phú Khánh</i>	319.837.336.226	298.033.565.615
<i>Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ</i>	302.815.676.511	283.435.677.298
<i>Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu</i>	297.906.503.315	183.663.317.001
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV</i>	273.680.851.043	200.383.703.056
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên</i>	227.178.792.433	155.207.805.688
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	220.904.951.007	140.826.441.775
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	203.626.757.987	69.817.029.066
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	200.080.978.556	159.148.368.157
<i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV</i>	175.256.002.974	29.990.386.718
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - Công ty TNHH MTV</i>	167.064.820.293	-
<i>Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV</i>	138.375.620.716	94.836.494.012
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	127.840.297.016	71.483.794.303
<i>Công ty Xăng dầu Vĩnh Long</i>	122.773.050.431	118.608.154.390
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	120.637.960.337	64.398.913.874
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên</i>	115.005.839.812	93.981.942.700
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang</i>	111.699.045.145	88.039.495.119
<i>Công ty Xăng dầu Lâm Đồng</i>	102.069.241.642	28.808.178.624
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	97.401.072.810	67.498.452.881
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	96.852.933.999	32.265.389.453
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	92.902.252.019	28.043.855.506
<i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang</i>	90.353.713.838	53.774.105.810
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Trị</i>	71.695.567.923	55.952.922.405
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau</i>	70.076.605.894	63.611.802.115
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang</i>	68.137.500.290	41.511.084.655
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	57.790.818.191	35.575.651.344
<i>Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế</i>	52.352.889.693	24.926.628.159
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Nai</i>	51.471.106.193	12.010.602.076
<i>Công ty Xăng dầu Lai Châu</i>	49.637.597.808	40.206.275.906
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	49.035.447.159	24.512.157.447
<i>Công ty Xăng dầu Long An</i>	41.897.639.510	18.614.588.068
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>	40.714.190.803	15.036.996.410
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh</i>	22.437.914.842	14.780.307.634
<i>Công ty Xăng dầu Đồng Tháp</i>	22.335.629.819	10.499.420.751
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi</i>	19.275.693.969	-
<i>Công ty xăng dầu Tây Ninh</i>	19.173.786.338	-
<i>Công ty Xăng dầu Bình Định</i>	18.793.537.362	29.229.522.353
<i>Công ty Xăng dầu Bến Tre</i>	17.174.457.985	-
<i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i>	15.003.012.365	-
	6.679.241.363.685	4.048.981.374.348

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khoản phải thu thương mại từ các công ty xăng dầu thành viên thuộc Khối xăng dầu trực thuộc không có đảm bảo, hưởng lãi suất năm 6% trong trường hợp số dư khoản phải thu tại thời điểm cuối mỗi tháng vượt quá hạn mức Tập đoàn cho phép.

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

## **10. Phải thu ngắn hạn khác**

### **(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi dự thu	123.809.698.629	106.350.095.876
Phải thu Bộ Công thương về phí bảo quản hàng P10 (i)	21.997.143.129	44.812.712.472
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	118.677.979.056	30.058.679.056
Phải thu các công ty con – lãi trả chậm và sử dụng vốn	28.294.251.241	27.015.088.232
Tạm ứng cho nhân viên	14.033.377.641	1.608.971.191
Phải thu khác	32.943.649.835	57.904.124.876
	<hr/>	<hr/>
	339.756.099.531	267.749.671.703

(i) Đây là khoản phải thu Bộ Công Thương liên quan đến phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty con cấp 1</b>		
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	16.851.663.434	15.398.293.090
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	8.450.144.213	8.162.412.398
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	7.353.479.056	7.353.479.056
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Vân Phong	1.155.849.772	1.423.863.636
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	398.770.212	1.082.369.418
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	16.026.230	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	44.776.770	-
<b>Công ty con cấp 2</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex	191.729.000	-
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	110.712.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	987.115.690	23.534.395.690
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	643.287.671	3.799.027.397
<b>Các bên liên quan khác</b>	810.675.920	118.954.000
	147.615.517.968	60.872.794.685

Các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Nợ xấu và nợ khó đòi**

		30/6/2022		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào – công ty con cấp 1	Dưới 36 tháng	216.503.026.602	(104.078.574.550)	112.424.452.052
		<hr/>		
		1/1/2022		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào – công ty con cấp 1	Dưới 24 tháng	311.135.696.539	(126.623.718.626)	184.511.977.913
		<hr/>		

**12. Hàng tồn kho**

		30/6/2022		1/1/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Hàng mua đang đi trên đường	2.405.098.420.688	(183.296.604.044)	1.993.668.130.699	(70.023.954.289)	
Hàng hóa	16.721.050.534.772	(1.132.152.593.207)	8.043.331.851.519	(141.592.287.683)	
		<hr/>			
		19.126.148.955.460	(1.315.449.197.251)	10.036.999.982.218	(211.616.241.972)
		<hr/>			

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	6.247.080.000	60.469.304.507	39.860.857.949	252.187.877.977	2.895.316.905	361.660.437.338
Tăng trong kỳ	-	2.697.000.000	-	690.550.000	220.704.000	3.608.254.000
Chuyển sang xây dựng cơ bản dờ dang	-	(13.306.000.000)	-	-	-	(13.306.000.000)
Thanh lý	-	-	(2.800.000.000)	(30.824.000)	-	(2.830.824.000)
Xóa sổ	-	-	-	(85.783.500)	(52.000.000)	(137.783.500)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.247.080.000</b>	<b>49.860.304.507</b>	<b>37.060.857.949</b>	<b>252.761.820.477</b>	<b>3.064.020.905</b>	<b>348.994.083.838</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	5.651.588.222	40.620.334.202	24.198.418.606	201.740.474.751	1.634.813.568	273.845.629.349
Khấu hao trong kỳ	88.420.026	1.577.816.279	2.012.589.671	8.273.788.931	300.547.905	12.253.162.812
Chuyển sang xây dựng cơ bản dờ dang	-	(211.437.808)	-	-	-	(211.437.808)
Thanh lý	-	-	(2.800.000.000)	(30.824.000)	-	(2.830.824.000)
Xóa sổ	-	-	-	(85.783.500)	(52.000.000)	(137.783.500)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.740.008.248</b>	<b>41.986.712.673</b>	<b>23.411.008.277</b>	<b>209.897.656.182</b>	<b>1.883.361.473</b>	<b>282.918.746.853</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	595.491.778	19.848.970.305	15.662.439.343	50.447.403.226	1.260.503.337	87.814.807.989
Số dư cuối kỳ	507.071.752	7.873.591.834	13.649.849.672	42.864.164.295	1.180.659.432	66.075.336.985

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 217.326 triệu VND (1/1/2022: 225.507 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**14. Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	219.338.898.318	341.290.442.742	5.860.531.000	3.555.000.000	570.044.872.060
Tăng trong kỳ	-	6.752.500.000	-	-	6.752.500.000
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	-	(2.560.000.000)	-	-	(2.560.000.000)
Số dư cuối kỳ	219.338.898.318	345.482.942.742	5.860.531.000	3.555.000.000	574.237.372.060
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	30.444.514.877	291.848.190.617	4.507.559.464	3.555.000.000	330.355.264.958
Khấu hao trong kỳ	1.966.989.415	7.587.099.081	290.618.113	-	9.844.706.609
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	-	(20.339.726)	-	-	(20.339.726)
Số dư cuối kỳ	32.411.504.292	299.414.949.972	4.798.177.577	3.555.000.000	340.179.631.841
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	188.894.383.441	49.442.252.125	1.352.971.536	-	239.689.607.102
Số dư cuối kỳ	186.927.394.026	46.067.992.770	1.062.353.423	-	234.057.740.219

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 272.079 triệu VND (1/1/2022: 271.536 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Số dư đầu kỳ	24.746.376.886	6.979.176.125
Tăng trong kỳ	105.300.699.415	1.891.839.240
Chuyển sang từ tài sản cố định hữu hình	13.094.562.192	-
Chuyển sang từ tài sản cố định vô hình	2.539.660.274	-
	145.681.298.767	8.871.015.365

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Dự án xây dựng trụ sở số 1 Khâm Thiên	25.329.956.697	22.576.034.816
Dự án Đầu tư hệ thống hạ tầng trung tâm dữ liệu dự phòng	119.051.342.070	870.342.070
Hệ thống phần mềm kiểm soát, lưu trữ hóa đơn đầu vào	1.300.000.000	1.300.000.000
	145.681.298.767	24.746.376.886

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Đầu tư tài chính dài hạn**

**(a) Đầu tư góp vốn vào công ty con**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	30/6/2022				1/1/2022				
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	2.196.550.463.185	-	(*)	100%	2.196.550.463.185	-	(*)
2	Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan Xăng dầu Văn Phong	Khánh Hòa	85%	85%	629.755.076.565	-	(*)	85%	629.755.076.565	-	(*)
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Hà Nội	79%	79%	570.562.500.000	-	1.546.120.067.800	79%	570.562.500.000	-	1.686.676.437.600
4	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	316.568.434.951	-	(*)	100%	316.568.434.951	-	(*)
5	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	Hà Nội	52%	52%	306.662.738.200	-	600.481.681.000	52%	306.662.738.200	-	548.334.587.650
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	Singapore	100%	100%	287.897.418.502	-	(*)	100%	287.897.418.502	-	(*)
7	Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	59%	59%	88.500.000.000	-	(*)	59%	88.500.000.000	-	(*)
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	100%	100%	68.162.068.617	(68.162.068.617)	(*)	100%	68.162.068.617	(68.162.068.617)	(*)
9	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Hà Nội	100%	100%	402.820.800.000	-	(*)	100%	402.820.800.000	-	(*)

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	30/6/2022				1/1/2022				
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc</b>											
10	Công ty Xăng dầu B12 - Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	865.700.000.000	-	(*)	100%	865.700.000.000	-	(*)
11	Công ty Xăng dầu KV2 - Công ty TNHH MTV	Mình	100%	100%	812.200.000.000	-	(*)	100%	812.200.000.000	-	(*)
12	Công ty Xăng dầu KV5 - Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	100%	100%	298.400.000.000	-	(*)	100%	298.400.000.000	-	(*)
13	Công ty Xăng dầu KV1 - Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	272.600.000.000	-	(*)	100%	272.600.000.000	-	(*)
14	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	100%	100%	168.100.000.000	-	(*)	100%	168.100.000.000	-	(*)
15	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Vũng Tàu	100%	100%	167.800.000.000	-	(*)	100%	167.800.000.000	-	(*)
16	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	100%	100%	131.100.000.000	-	(*)	100%	131.100.000.000	-	(*)
17	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa - Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	100%	100%	125.300.000.000	-	(*)	100%	125.300.000.000	-	(*)
18	Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	100%	100%	123.000.000.000	-	(*)	100%	123.000.000.000	-	(*)
19	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	100%	100%	113.800.000.000	-	(*)	100%	113.800.000.000	-	(*)
20	Công ty Xăng dầu KV3 - Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	100%	100%	111.300.000.000	-	(*)	100%	111.300.000.000	-	(*)
21	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình - Công ty TNHH MTV	Hà Nội	100%	100%	108.500.000.000	-	(*)	100%	108.500.000.000	-	(*)
22	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	100%	100%	107.000.000.000	-	(*)	100%	107.000.000.000	-	(*)
23	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	100%	100%	105.600.000.000	-	(*)	100%	105.600.000.000	-	(*)
24	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	100%	100%	105.200.000.000	-	(*)	100%	105.200.000.000	-	(*)
25	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	100%	100%	98.800.000.000	-	(*)	100%	98.800.000.000	-	(*)
26	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	100%	100%	87.600.000.000	-	(*)	100%	87.600.000.000	-	(*)
27	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	100%	100%	79.900.000.000	-	(*)	100%	79.900.000.000	-	(*)
28	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lắk	100%	100%	74.000.000.000	-	(*)	100%	74.000.000.000	-	(*)
29	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	100%	100%	71.100.000.000	-	(*)	100%	71.100.000.000	-	(*)
30	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	100%	100%	69.300.000.000	(5.254.644.105)	(*)	100%	69.300.000.000	-	(*)
31	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	100%	100%	66.000.000.000	-	(*)	100%	66.000.000.000	-	(*)
32	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	100%	100%	60.400.000.000	-	(*)	100%	60.400.000.000	-	(*)
33	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	57.000.000.000	(5.877.084.441)	(*)	100%	57.000.000.000	-	(*)
34	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	100%	100%	57.000.000.000	-	(*)	100%	57.000.000.000	-	(*)
35	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	100%	100%	48.000.000.000	(2.906.652.804)	(*)	100%	48.000.000.000	-	(*)

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	30/6/2022				1/1/2022					
			% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
36	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	100%	100%	47.700.000.000	-	(*)	100%	100%	47.700.000.000	-	(*)
37	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	45.600.000.000	-	(*)	100%	100%	45.600.000.000	-	(*)
38	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	100%	100%	44.000.000.000	(1.528.428.902)	(*)	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)
39	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)	100%	100%	44.000.000.000	-	(*)
40	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	100%	100%	43.900.000.000	-	(*)	100%	100%	43.900.000.000	-	(*)
41	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	100%	100%	42.300.000.000	(4.479.094.510)	(*)	100%	100%	42.300.000.000	-	(*)
42	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	100%	100%	40.900.000.000	-	(*)	100%	100%	40.900.000.000	-	(*)
43	Công ty Xăng dầu Sông Bé -											
44	Công ty TNHH MTV	Bình Dương	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)	100%	100%	38.900.000.000	-	(*)
45	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	100%	100%	38.600.000.000	(1.034.230.245)	(*)	100%	100%	38.600.000.000	-	(*)
46	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	100%	100%	33.500.000.000	(2.375.002.809)	(*)	100%	100%	33.500.000.000	-	(*)
47	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	100%	100%	32.100.000.000	(5.563.081.556)	(*)	100%	100%	32.100.000.000	-	(*)
48	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)	100%	100%	31.100.000.000	-	(*)
49	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	30.000.000.000	(4.424.145.391)	(*)	100%	100%	30.000.000.000	-	(*)
50	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	100%	100%	24.900.000.000	-	(*)	100%	100%	24.900.000.000	-	(*)
51	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	100%	100%	22.000.000.000	(1.915.371.063)	(*)	100%	100%	22.000.000.000	-	(*)
52	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	100%	100%	21.000.000.000	-	(*)	100%	100%	21.000.000.000	-	(*)
	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	100%	100%	20.500.000.000	-	(*)	100%	100%	20.500.000.000	-	(*)

9.853.179.500.020 (103.519.804.443)

9.853.179.500.020 (68.162.068.617)



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2022			1/1/2022			
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	
<b>Công ty liên doanh</b>											
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	Hồ Chí Minh	35%	35%	169.426.717.325	-	(*)	35%	169.426.717.325	-	(*)
<b>Công ty liên kết</b>											
1	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (í)	Hà Nội	40%	40%	1.077.957.925.515	-	2.487.600.000.000	40%	1.077.957.925.515	-	3.900.000.000.000
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Hà Nội	41%	41%	361.849.067.685	-	980.864.640.000	41%	361.849.067.685	-	1.058.970.528.000
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	22%	22%	20.000.000.000	(733.333.333)	(*)	22%	20.000.000.000	-	(*)
4	Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang	Tuyên Quang	28%	28%	891.808.000	-	(*)	28%	891.808.000	-	(*)
					<b>1.630.125.518.525</b>	<b>(733.333.333)</b>			<b>1.630.125.518.525</b>		

(i) Ngày 18/7/2022, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex đã nhận được công văn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chấp thuận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của cổ đông lớn Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thông qua hình thức đấu giá công khai tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Thời gian tổ chức đấu giá dự kiến diễn ra vào quý III năm 2022.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Giá gốc VND	30/6/2022 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	1/1/2022 Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	Hà Nội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Văn Phong	Khánh Hòa	3.801.690.000	(2.099.015.310)	(*)	3.801.690.000	(2.099.015.310)	(*)
3	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	1.697.125.000	-	(*)	1.697.125.000	-	(*)
4	Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Dầu tư Việt Nam (VICOSIMEX)	Đà Nẵng	500.000.000	-	(*)	500.000.000	-	(*)
5	Công ty Cổ phần Vật liệu Xăng dầu và Chất đốt Đồng Nai	Đồng Nai	2.582.100.000	-	(*)	2.582.100.000	-	(*)
			58.580.915.000	(2.099.015.310)		58.580.915.000	(2.099.015.310)	

(\*) Công ty mẹ chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	70.261.083.927	175.006.022.967
Tăng dự phòng trong kỳ	36.091.069.159	30.258.654
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(73.117.638.556)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	106.352.153.086	101.918.643.065
	<hr/>	<hr/>

**17. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí liên quan đến hàng tồn kho	32.899.844.624	25.983.663.787
Các loại chi phí bảo hiểm và các chi phí liên quan đến phần mềm trả trước	42.597.078.882	62.581.118.232
Chi phí công cụ và dụng cụ xuất dùng	211.122.479	158.297.064
	<hr/>	<hr/>
	75.708.045.985	88.723.079.083
	<hr/>	<hr/>

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí thuê văn phòng VND	Chi phí thuê hạ tầng máy chủ VND	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	5.352.761.631	18.900.000.000	4.055.044.235	7.280.603.798	35.588.409.664
Tăng trong kỳ	46.016.399.125	-	-	2.064.850.967	48.081.250.092
Phân bổ trong kỳ	(10.874.729.526)	(3.780.000.000)	(3.705.381.222)	(3.475.000.688)	(21.835.111.436)
Số dư cuối kỳ	40.494.431.230	15.120.000.000	349.663.013	5.870.454.077	61.834.548.320

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận**

	<b>Thuế suất</b>	<b>30/6/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2022</b> <b>VND</b>
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	20%	260.892.517.314	-

Khoản lỗ mang sang chưa được quyết toán và sẽ hết hiệu lực vào năm 2027.

**(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	<b>30/6/2022</b>		<b>1/1/2022</b>	
	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị thuế VND</b>	<b>Chênh lệch tạm thời VND</b>	<b>Giá trị thuế VND</b>
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	74.441.060.182	14.888.212.036	86.043.708.595	17.208.741.719

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.471.025.026.308	4.625.703.240.517
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh		
Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	8.274.766.254.183	4.907.194.112.343
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	3.306.537.478.398	1.351.708.928.947
Soleum Energy Pte. Ltd.	1.153.056.321.292	-
Vitol Asia Pte. Ltd.	977.221.550.592	-
Các nhà cung cấp khác	1.123.792.965.921	636.847.899.794
	<b>22.306.399.596.694</b>	<b>11.521.454.181.601</b>

**(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
<b>Công ty con cấp 1</b>		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	3.306.537.478.398	1.351.708.928.947
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	29.245.527.723	35.072.233.481
Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan		
Xăng dầu Vân Phong	17.200.171.519	-
<b>Công ty con cấp 2 và cấp 3</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy		
Petrolimex	20.900.888.822	18.170.414.862
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	20.280.283.242	20.691.410.736
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	11.306.712.630	19.097.362.492
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	17.483.933.462	2.593.651.151
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex		
Hải Phòng	6.355.342.651	1.929.505.772
<b>Công ty liên kết</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	69.616.690.007	31.101.204.054
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	176.484.653	12.489.670.617
	<b>3.499.103.513.107</b>	<b>1.492.854.382.112</b>

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

## 20. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Biến động của thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	1/1/2022 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/ được hoàn trong kỳ VND	30/6/2022 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu	76.796.591.647	(1.232.306.521.632)	1.190.856.902.456	35.346.972.471
Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng tiêu thụ nội địa	331.061.548.640	(87.362.548.475)	(212.156.522.834)	31.542.477.331
Thuế nhập khẩu	633.001.178.654	(1.109.556.618.688)	1.331.072.976.514	854.517.536.480
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	250.029.922.156	(4.457.695.957.513)	4.166.098.587.226	(41.567.448.131)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(61.075.956.043)	(998.988.000)	62.074.944.043	-
Thuế thu nhập cá nhân	(736.405.920)	(7.147.251.180)	7.155.621.343	(728.035.757)
Thuế nhà thầu nước ngoài	(1.710.437.496)	(171.840.163)	1.958.837.183	76.559.524
Thuế và phí khác	-	(1.443.881.863)	1.443.881.863	-
	1.227.366.441.638	(6.896.683.607.514)	6.548.505.227.794	879.188.061.918
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.290.889.241.097			921.483.545.806
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(63.522.799.459)			(42.295.483.888)
	1.227.366.441.638			879.188.061.918

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2022</b>	<b>1/1/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả về cổ tức	1.526.207.196.429	2.836.356.999
Nhận ký quỹ, ký cược	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải trả phí giám định	-	2.461.496.127
Kinh phí công đoàn	4.018.533.385	3.006.175.304
Phải trả khác	5.121.190.359	2.080.638.257
	<b>1.540.346.920.173</b>	<b>15.384.666.687</b>

**22. Vay ngắn hạn**

	<b>Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	9.263.704.463.871	10.078.686.943.621
Tăng trong kỳ	42.163.682.198.294	23.782.110.567.939
Giảm trong kỳ	(39.049.025.592.280)	(24.902.324.802.778)
Số dư cuối kỳ	<b>12.378.361.069.885</b>	<b>8.958.472.708.782</b>
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (*)	93.702.720.976	-



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền</b>	<b>30/6/2022 VND</b>	<b>1/1/2022 VND</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	5.848.879.248.627	2.572.397.257.022
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	2.088.299.039.494	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	1.100.749.997.711	700.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	930.711.273.776	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam	VND	839.721.510.277	489.363.559.088
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VND	800.000.000.000	650.795.546.013
Ngân hàng BNP Paribas	VND	770.000.000.000	573.346.784.907
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	-	614.196.152.514
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	-	1.805.179.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	-	951.013.203.406
Ngân hàng ANZ – Chi nhánh Hà Nội	VND	-	396.000.000.000
Ngân hàng Mizuho – Chi nhánh Hà Nội	USD	-	58.412.960.921
Ngân hàng Mizuho – Chi nhánh Hà Nội	VND	-	453.000.000.000
		<b>12.378.361.069.885</b>	<b>9.263.704.463.871</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty mẹ được thực hiện dưới hình thức tín chấp, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mở các thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa xăng dầu và bổ sung phần tiền âm cho Quỹ bình ổn giá xăng dầu. Thời hạn các khoản vay dưới 3 tháng. Trong kỳ, các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất quy định trong các hợp đồng vay.

- (\*) Số dư tài khoản tiền vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác (Thuyết minh 24).

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty mẹ. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	7.866.593.153	126.147.572.595
Trích lập trong kỳ	36.613.830.497	24.578.366.508
Điều chuyển về từ các công ty con (*)	72.912.635.582	16.182.569.488
Điều chuyển đi cho các công ty con (*)	(44.273.216.213)	(107.923.602.723)
Sử dụng trong kỳ	(14.024.163.052)	(16.372.715.600)
Số dư cuối kỳ	59.095.679.967	42.612.190.268

(\*) Ngày 30 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty mẹ đã thông qua quyết định 365/PLX-QĐ-HĐQT và 366/PLX-QĐ-HĐQT về việc điều chuyển 72.912.635.582 VND quỹ khen thưởng phúc lợi từ các công ty con thuộc khối xăng dầu về Công ty mẹ để sử dụng phục vụ mục đích khen thưởng, phúc lợi chung cho toàn ngành và điều chuyển 44.273.216.213 VND từ Công ty mẹ cho các công ty con thuộc khối xăng dầu để thực hiện mục đích khen thưởng, phúc lợi tại đơn vị theo quy chế tài chính được Tập đoàn ban hành ngày 9 tháng 9 năm 2020.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Quỹ bình ổn giá xăng dầu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Tăng trong kỳ	788.369.401.624	22.123.988.242
Giảm trong kỳ	(738.927.954.958)	(3.614.311.916.375)
	49.441.446.666	(3.592.187.928.133)
Biến động số dư trong kỳ:		
Số dư đầu kỳ	(184.723.770.204)	3.661.316.509.738
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	49.441.446.666	(3.592.187.928.133)
Lãi phát sinh từ tài khoản (tiền vay)/tiền gửi	(1.982.330.468)	2.486.493.180
	(137.264.654.006)	71.615.074.785
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 22)	(93.702.720.976)	-
- Số tiền vay thêm Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán (*)	(43.561.933.030)	-
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng	-	607.059.172.673
- Số tiền chi ra từ tài khoản tiền vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	(535.444.097.888)
	(137.264.654.006)	71.615.074.785

(\*) Số tiền này đã được Tập đoàn vay thêm tại ngày 5 tháng 7 năm 2022 để bù đắp cho phần âm Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo đúng quy định của pháp luật.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>	12.938.780.810.000	4.988.376.126.792	(750.648.460.000)	56.981.179.159	1.939.376.934.695	19.172.866.590.646
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.137.652.193.464	1.137.652.193.464
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	327.727.215.045	(327.727.215.045)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(24.578.366.508)	(24.578.366.508)
Bán cổ phiếu quỹ	-	2.296.949.892.820	500.000.000.000	-	-	2.796.949.892.820
Cổ tức	-	-	-	-	(1.522.575.882.000)	(1.522.575.882.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2021</b>	12.938.780.810.000	7.285.326.019.612	(250.648.460.000)	384.708.394.204	1.202.147.664.606	21.560.314.428.422
<b>Số dư tại ngày 1/1/2022</b>	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	384.708.394.204	1.701.765.187.277	22.151.455.248.898
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	(703.922.331.352)	(703.922.331.352)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(36.613.830.497)	(36.613.830.497)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	-	(1.524.710.682.000)	(1.524.710.682.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2022</b>	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	(232.858.460.000)	384.708.394.204	(563.481.656.572)	19.886.208.405.049

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã góp được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/6/2022		1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>1.293.878.081</b>	<b>12.938.780.810.000</b>	<b>1.293.878.081</b>	<b>12.938.780.810.000</b>
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>23.285.846</b>	<b>232.858.460.000</b>	<b>23.285.846</b>	<b>232.858.460.000</b>
<b>Vốn cổ phần đang lưu hành</b>	<b>1.270.592.235</b>	<b>12.705.922.350.000</b>	<b>1.270.592.235</b>	<b>12.705.922.350.000</b>
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	288.905.609	2.889.056.090.000	288.905.609	2.889.056.090.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mẹ mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2022		30/6/2021	
	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)
Số dư đầu kỳ	1.270.592.235	12.705.922.350.000	1.218.813.235	12.188.132.350.000
Cổ phiếu quỹ bán trong kỳ	-	-	50.000.000	500.000.000.000
Số dư cuối kỳ	1.270.592.235	12.705.922.350.000	1.268.813.235	12.688.132.350.000

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Cổ tức**

Ngày 8 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 02/2022/PLX-NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 12% trên mệnh giá tương đương với 1.524.711 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021: 12% trên mệnh giá tương đương với 1.522.576 triệu VND).

**28. Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

**29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Hàng hóa nhận giữ hộ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty mẹ có nhận giữ hộ Bộ Công Thương một danh mục xăng dầu cho mục đích dự trữ quốc gia.

**(b) Ngoại tệ các loại**

	30/6/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	4.866.159	112.578.599.801	3.035.420	68.721.914.233

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty mẹ có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.115.915.411.270	1.119.730.317.158
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	53.896.861.941	52.071.195.997
	<b>1.169.812.273.211</b>	<b>1.171.801.513.155</b>

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Hợp đồng mua bán ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty mẹ có các hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn còn hiệu lực sau:

Hợp đồng số	Thời hạn (ngày)	Số lượng ngoại tệ USD	Tỷ giá kỳ hạn USD/VND	Ngày thực hiện	Số tiền thanh toán VND
04/2022/174/HĐMBNT	71	10.000.000,00	23.265	16/08/2022	232.650.000.000
06062022/Petrolimex-Seabank	71	10.000.000,00	23.265	16/08/2022	232.650.000.000
2022.06.21/HĐMBNT/TPB-Petrolimex	66	9.980.000,00	23.290	26/08/2022	232.434.200.000
FXT2204085	70	15.000.000,00	23.292	30/08/2022	349.380.000.000
21062022/Petrolimex-Seabank	69	15.000.000,00	23.292	29/08/2022	349.380.000.000
05/2022/174/HĐMBNT	65	9.820.000,00	23.289	25/08/2022	228.697.980.000
06.2022/HĐBNTCKH/MSB-PLX	71	10.000.000,00	23.293	31/08/2022	232.930.000.000
03/2022/174/HĐMBNT	74	9.880.531,40	23.296	08/08/2022	230.176.859.494
1003/HDNT-EIBHN/2022	86	7.405.031,05	23.310	15/09/2022	172.611.273.776
1012/HDNT-EIBHN/2022	91	2.500.000,00	23.318	21/09/2022	58.295.000.000
1013/HDNT-EIBHN/2022	91	5.000.000,00	23.318	21/09/2022	116.590.000.000
22062022/Petrolimex-Seabank	92	5.000.000,00	23.319	22/09/2022	116.595.000.000
1063/HDNT-EIBHN/2022	61	10.000.000,00	23.331	30/08/2022	233.310.000.000
30062022/Petrolimex-Seabank	61	10.000.000,00	23.331	30/08/2022	233.310.000.000
08042022/Petrolimex-Seabank	89	19.045.716,87	22.997	06/07/2022	437.994.350.859
FXT2204085	90	10.000.000,00	22.998	07/07/2022	229.980.000.000
518/HDNT-EIBHN/2022	88	10.000.000,00	22.996	05/07/2022	229.960.000.000
15042022/Petrolimex-Seabank	88	19.989.199,25	23.047	12/07/2022	460.691.075.115
2022.04.15/HĐMBNT/TPB-Petrolimex	87	19.000.000,00	23.045	11/07/2022	437.855.000.000
FXT2206173	88	25.000.000,00	23.321	13/09/2022	583.025.000.000
934/HDNT-EIBHN/2022	88	9.927.628,17	23.321	13/09/2022	231.522.216.553
05.2022/HĐBNTCKH/MSB-PLX	91	7.607.945,34	23.303	23/08/2022	177.287.950.258
822/HDNT-EIBHN/2022	91	7.000.000,00	23.303	23/08/2022	163.121.000.000
24052022/Petrolimex-Seabank	91	7.000.000,00	23.303	23/08/2022	163.121.000.000
836/HDNT-EIBHN/2022	81	10.000.000,00	23.302	15/08/2022	233.020.000.000
2022.05.26/HĐMBNT/TPB-Petrolimex	83	10.000.000,00	23.304	17/08/2022	233.040.000.000
26052022/Petrolimex-Seabank	88	10.000.000,00	23.308	22/08/2022	233.080.000.000
FXT22052610	90	10.998.674,21	23.310	24/08/2022	256.379.095.835
04.2022/HĐBNTCKH/MSB-PLX	88	25.000.000,00	23.071	26/07/2022	576.775.000.000
29042022/Petrolimex-Seabank	87	20.000.000,00	23.070	25/07/2022	461.400.000.000
676/HDNT-EIBHN/2022	83	16.108.365,56	23.066	21/07/2022	371.555.560.007
2022.04.29/HĐMBNT/TPB-Petrolimex	84	16.000.000,00	23.067	22/07/2022	369.072.000.000
					8.867.889.561.897

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu hoạt động kinh doanh xăng dầu	111.278.659.302.663	54.338.354.390.539
Doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	17.305.943.566	48.245.897.923
	<hr/>	<hr/>
	111.295.965.246.229	54.386.600.288.462
	<hr/>	<hr/>

**31. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hoạt động kinh doanh xăng dầu	110.360.993.407.381	55.835.788.681.100
Giá vốn hoạt động kinh doanh hàng hóa khác	17.305.943.427	48.245.897.923
Quỹ Bình ổn giá xăng dầu (Thuyết minh 24)	49.441.446.666	(3.592.187.928.133)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho xăng dầu	1.103.832.955.279	(8.858.993.507)
Chi phí hao hụt và các chi phí khác liên quan đến hàng tồn kho	204.395.391.985	106.452.855.378
	<hr/>	<hr/>
	111.735.969.144.738	52.389.440.512.761
	<hr/>	<hr/>

**32. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	337.732.871.098	284.408.629.924
Lãi tiền gửi	302.731.657.356	241.848.096.272
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	243.284.862.554	65.266.718.380
Lãi bán hàng trả chậm	11.407.318.914	18.924.228.648
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	14.409.270.300
	<hr/>	<hr/>
	895.156.709.922	624.856.943.524
	<hr/>	<hr/>



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	102.625.975.601	104.108.836.012
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	239.440.926.466	15.014.703.736
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng các khoản đầu tư tài chính	36.091.069.159	(73.087.379.902)
Chiết khấu thanh toán	34.258.349.655	15.887.931.151
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.547.261.987	10.740.069.640
Chi phí tài chính khác	50.000.000	2.952.091.979
	<b>424.013.582.868</b>	<b>75.616.252.616</b>

**34. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	67.365.563.608	62.361.769.069
Chi phí khấu hao và phân bổ	22.097.869.421	21.221.292.469
Phân bổ lợi thế kinh doanh	-	27.107.016.960
Chi phí thuế, phí và lệ phí	11.903.619.910	3.709.123.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	875.470.673.137	755.106.541.660
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(22.545.144.076)	47.660.186.717
Chi ủng hộ Quỹ vaccine phòng chống Covid-19	-	200.000.000.000
Chi phí khác	50.588.910.503	47.492.850.583
	<b>1.004.881.492.503</b>	<b>1.164.658.781.092</b>

**35. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Tiền thu từ phí đổi nhật	4.124.378.516	14.380.179.688
Thu nhập khác	15.397.453.724	1.625.101.862
	<b>19.521.832.240</b>	<b>16.005.281.550</b>

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Chi phí khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Phí dôi nhập	8.916.738.997	6.182.882.885
Lỗi do thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	-	11.053.585.342
Chi phí khác	678.689.951	3.153.009.203
	<hr/>	<hr/>
	9.595.428.948	20.389.477.430

**37. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	67.365.563.608	62.361.769.069
Chi phí khấu hao và phân bổ	22.097.869.421	21.221.292.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.427.771.782.657	2.008.129.085.683
Chi phí khác	39.947.386.337	295.153.037.300
	<hr/>	<hr/>

**38. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2022	30/6/2021
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	-	175.578.729.770
Dự phòng thiếu trong những năm trước	998.988.000	-
	<hr/>	<hr/>
	998.988.000	175.578.729.770
<b>(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(260.892.517.314)	64.126.566.403
	<hr/>	<hr/>
	(259.893.529.314)	239.705.296.173

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(963.815.860.666)	1.377.357.489.637
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	(192.763.172.133)	275.471.497.927
Thu nhập không bị tính thuế	(67.546.574.220)	(56.881.725.985)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.737.758.722	1.067.065.963
Biến động các chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa được ghi nhận	(2.320.529.683)	20.048.458.268
Dự phòng thiếu trong những năm trước	998.988.000	-
	<b>(259.893.529.314)</b>	<b>239.705.296.173</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty mẹ có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND	30/6/2021 VND
<b>Các công ty con cấp 1</b>		
<b>Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc</b>		
Bán hàng hóa	111.427.415.237.835	54.105.897.426.638
Chi phí hàng giữ hộ	529.045.907.163	460.614.316.993
Lợi nhuận được chia	14.945.356.354	-
<b>Các công ty con cấp 1 khác</b>		
<b>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	23.418.893.293.253u	7.134.746.525.602
Bán hàng hóa	-	280.702.861.824
<b>Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex</b>		
Mua dịch vụ	802.531.284.850	532.205.014.883
<b>Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</b>		
Cổ tức được chia	95.833.888.500	34.944.629.500
<b>Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP</b>		
Cổ tức được chia	44.246.018.600	6.320.859.800
<b>Công ty TNHH Liên doanh Kho Ngoại quan</b>		
<b>Xăng dầu Vân Phong</b>		
Mua dịch vụ	110.581.070.469	100.617.265.627
Lãi sử dụng vốn	-	5.382.619.660
<b>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</b>		
Cổ tức được chia	35.400.000.000	-
<b>Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</b>		
Cổ tức được chia	772.495.344	13.592.641.611
<b>Công ty con cấp 2</b>		
<b>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO</b>		
Mua dịch vụ	96.369.333.778	89.997.129.565
Phí đôi nhật	5.691.052.462	5.925.739.635
<b>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu</b>		
<b>Đường thủy Petrolimex</b>		
Mua dịch vụ	258.739.589.243	271.819.667.647
<b>Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ</b>		
<b>Petrolimex Hải Phòng</b>		
Mua dịch vụ	103.673.964.491	101.542.914.231

**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>
	<b>30/6/2022</b>	<b>30/6/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex</b>		
Mua dịch vụ	13.974.083.050	32.239.917.750
<b>Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu</b>		
Mua dịch vụ	-	8.489.228.000
<b>Công ty con cấp 3</b>		
<b>Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn</b>		
Mua dịch vụ	197.238.109.627	182.163.625.980
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>		
<b>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</b>		
Lãi tiền gửi	11.771.587.678	29.706.151.214
Mua dịch vụ	-	13.133.346.370
<b>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex</b>		
Mua dịch vụ	211.054.027.928	103.144.890.961
Cổ tức được chia	13.623.120.000	7.265.664.000
<b>Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam</b>		
Cổ tức được chia	127.012.000.000	221.059.835.013
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Tuyên Quang</b>		
Cổ tức được chia	312.500.000	225.000.000
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam</b>		
Cổ tức được chia	-	1.000.000.000
<b>Hội đồng Quản trị (8 thành viên)</b>		
Thù lao	3.572.859.061	3.583.523.845
<b>Ban Tổng Giám đốc không là thành viên Hội đồng Quản trị (5 thành viên)</b>		
Tiền lương	3.110.543.320	3.095.547.505
<b>Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng (6 thành viên)</b>		
Thù lao và tiền lương	2.144.407.181	2.302.935.305



**Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**40. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các thuyết minh liên quan. Thông tin so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày dựa trên số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và các thuyết minh liên quan.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Người lập:



Ngô Mỹ Nhung  
Kế toán

Người duyệt:



Hoàng Chi Mai  
Trưởng phòng Kế toán



Đào Nam Hải  
Tổng Giám đốc

